

NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN VÙNG TIỀM NĂNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Thị Hương¹, Bùi Thị Lan Hương¹, Đào Văn Thông¹,
Hà Mạnh Thắng¹, Ngô Đức Minh², Nguyễn Thị Huệ¹, Nguyễn Thị Mai³

TÓM TẮT

Xác định vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ (NNHC) tiềm năng có ý nghĩa quan trọng giúp các địa phương lập quy hoạch, bảo vệ, cải tạo hạ tầng cơ sở phục vụ phát triển bền vững vùng sản xuất NNHC. Kết quả nghiên cứu từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 12 năm 2020 tại 17 huyện ngoại thành và 1 thị xã của TP. Hà Nội đã xác định được 20 tiêu chí để lựa chọn các vùng sản xuất NNHC tiềm năng tại Hà Nội. Trong đó, 7 tiêu chí bắt buộc là các tiêu chí quan trọng về quy hoạch, môi trường và chất lượng đất, nước được đánh giá theo mức độ đạt/không đạt; 13 tiêu chí không bắt buộc sử dụng để xác định thứ tự ưu tiên đầu tư tại các vùng tiềm năng. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 71 xã thuộc 14 huyện có vùng sản xuất đáp ứng cả 7 tiêu chí bắt buộc. Trong đó, lúa 35 xã; rau 12 xã; cây ăn quả 8 xã; chè 3 xã; hoa màu 12 xã; thủy sản 1 xã và chăn nuôi gia súc, gia cầm 28 xã. Kết quả đánh giá đối chiếu với 13 tiêu chí không bắt buộc đã xác định được trong lĩnh vực trồng trọt có 5/47 xã đạt mức độ ưu tiên đầu tư cao với số điểm cao nhất là 9/13, 28/47 xã đạt mức độ ưu tiên đầu tư trung bình với số điểm từ 7 - 8/13 và 14 xã đạt mức độ ưu tiên đầu tư thấp. Trong lĩnh vực chăn nuôi có 7/28 xã đạt mức độ ưu tiên cao; 21/28 xã đạt mức độ ưu tiên trung bình và không có xã đạt ưu tiên thấp.

Từ khóa: Sản xuất nông nghiệp hữu cơ, vùng tiềm năng, Hà Nội

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống canh tác nông nghiệp hữu cơ đã và đang là xu hướng phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới khi áp lực về an ninh lương thực giảm, sức ép về ô nhiễm môi trường do thâm canh tăng nhanh, áp lực về sinh an toàn thực phẩm và chất lượng nông sản an toàn thực phẩm tăng lên. Chính vì vậy, NNHC là một trong những định hướng của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng trong thời gian tới. Trong những năm qua, Hà Nội đã bắt đầu hình thành những vùng sản xuất NNHC hoặc theo hướng hữu cơ nhưng còn phân tán, gây khó khăn cho công tác quản lý bền vững vùng sản xuất, đầu tư nâng cấp hạ tầng và tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Để thúc đẩy phát triển NNHC, đồng thời xây dựng được kế hoạch phát triển các vùng hữu cơ trong tương lai, Hà Nội cần sớm đánh giá tiềm năng của các vùng sản xuất để xác định những vùng thuận lợi, có thể thiết lập được hệ thống sản xuất hữu cơ, từ đó có kế hoạch sử dụng, cải tạo, khoanh vùng và đầu tư hạ tầng cơ sở phù hợp. Đồng thời, cần có những đánh giá đầy đủ về điều kiện kinh tế, xã hội, của người dân, từ đó để xuất giải pháp phát triển nông nghiệp hữu cơ cho Thành phố.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá, lựa chọn các vùng sản xuất hữu cơ tiềm năng

và các vùng trọng tâm ưu tiên đầu tư trên địa bàn TP. Hà Nội.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Bộ tiêu chí xác định vùng tiềm năng sản xuất nông nghiệp hữu cơ của Hà Nội.
- Các vùng tiềm năng sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn Hà Nội.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

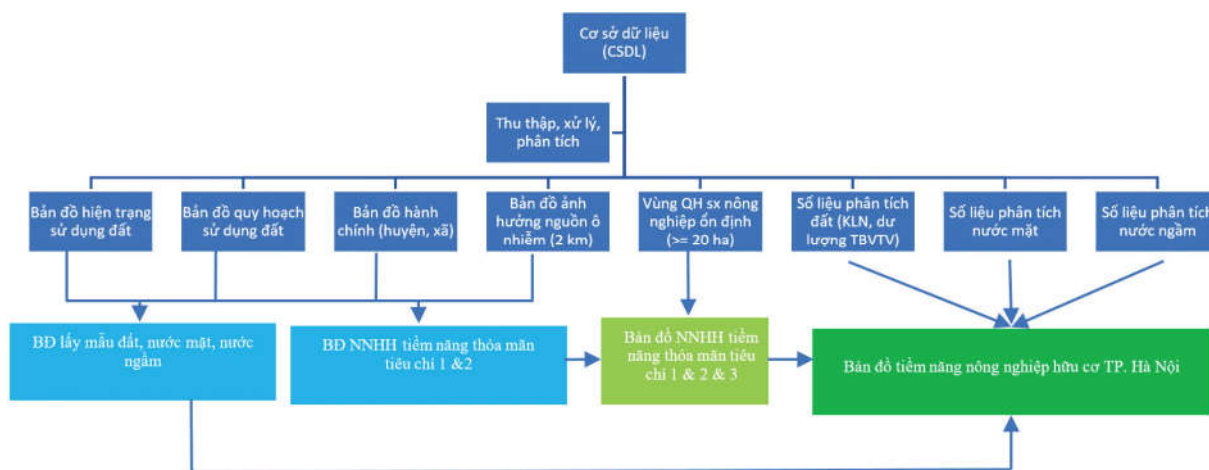
- Xây dựng bộ tiêu chí: Xây dựng dự thảo và tham vấn ý kiến chuyên gia để lựa chọn tiêu chí phù hợp.
- Phương pháp lựa chọn các vùng tiềm năng sản xuất NNHC được thực hiện dựa trên các tiêu chí đã xác định.

Quy trình rà soát lựa chọn các vùng tiềm năng và xây dựng bản đồ được tiến hành theo sơ đồ hình 1.

Các CSDL để xây dựng bản đồ nông nghiệp hữu cơ tiềm năng TP. Hà Nội bao gồm (i) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015a); (ii) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của TP. Hà Nội (Ủy Ban nhân dân TP. Hà Nội, 2016); (iii) Bản đồ hành chính các cấp thuộc TP. Hà Nội (Ủy Ban nhân dân TP. Hà Nội, 2015).

¹ Viện Môi trường nông nghiệp; ² Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

³ Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội.



Hình 1. Quy trình lựa chọn các vùng tiềm năng sản xuất NNHC Hà Nội

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả xây dựng tiêu chí lựa chọn vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tiềm năng

Trên cơ sở đối chiếu với các tiêu chuẩn về sản xuất nông nghiệp hữu cơ và hiện trạng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Hà Nội, nhóm nghiên cứu đã dự thảo và tổ chức hội thảo tham vấn ý kiến của các chuyên gia qua 2 vòng. Kết quả đã xây dựng được bộ tiêu chí gồm 7 tiêu chí bắt buộc và 13 tiêu chí xác định ưu tiên đầu tư.

a) Các tiêu chí bắt buộc gồm:

(i) Cách xa các vùng ô nhiễm tự nhiên và ô nhiễm do các hoạt động kinh tế (bệnh viện, khu công nghiệp, khu chứa rác thải, nghĩa trang, khu đông dân cư, v.v.) tối thiểu 2 km; (ii) Thuộc vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp ổn định đã được phê duyệt; (iii) Đã hoặc đang hình thành vùng sản xuất nông sản an toàn/sản xuất hữu cơ hoặc theo hướng hữu cơ; (iv) Có diện tích tối thiểu 20 ha đối với cây rau màu, cây ăn quả và chăn nuôi thủy sản; tối thiểu 50 ha đối với cây lúa và đồng cỏ chăn nuôi để thuận lợi cho việc quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng; (v) Chất lượng đất đáp ứng yêu cầu tại QCVN 03-MT:2015/BTNMT (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015b) và QCVN 15:2008/BTNMT (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2008); (vi) Chất lượng nước mặt đáp ứng yêu cầu tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015c); (vii) Chất lượng nước ngầm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 09-MT:2015/BTNMT (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015d). Đối với lĩnh vực chăn nuôi (trừ thủy sản) chỉ áp dụng tiêu chí 1, 2 và 3.

b) Các tiêu chí xác định ưu tiên (không bắt buộc) gồm:

(viii) Lịch sử sản xuất có mức độ đầu tư thâm canh thấp, ít sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và thuốc thú y; (ix) Có vùng đệm (tối thiểu 1 m) được sản xuất bởi đối tượng cây trồng hoặc vật nuôi không cùng điều kiện canh tác với cây trồng hoặc vật nuôi dự kiến quy hoạch; (x) Có ranh giới rõ ràng, thuận tiện cho việc khoanh vùng và hạn chế sự xâm nhập của các tác nhân ô nhiễm từ bên ngoài qua nguồn nước, giao thông và các hoạt động kinh tế khác; (xi) Nằm ở vị trí cao hơn các vùng sản xuất lân cận, tưới tiêu chủ động, không xảy ra ngập úng; (xii) Lịch sử ít xảy ra các đợt dịch do sinh vật gây hại gây nên; (xiii) Có điều kiện thời tiết, khí hậu phù hợp với đối tượng cây trồng hoặc vật nuôi dự kiến quy hoạch vùng sản xuất hữu cơ; (xiv) Có khả năng dễ dàng tiếp cận với nguồn nước mặt và nước ngầm sạch; (xv) Đã có cơ sở hạ tầng phù hợp cho sản xuất nông nghiệp hữu cơ (đường giao thông, thủy lợi nội đồng được kiên cố hóa, nhà sơ chế, nhà màng, nhà lưới, khu ủ phân, ...); (xvi) Có nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và sản xuất hữu cơ; (xvii) Người dân có kinh nghiệm và năng lực sản xuất tốt đối với đối tượng cây trồng hoặc vật nuôi dự kiến quy hoạch; (xviii) Thuận tiện cho việc tiếp cận thị trường và giới thiệu sản phẩm; (xix) Có kinh nghiệm quản lý vùng sản xuất nông sản an toàn; (xx) Có kinh nghiệm tổ chức thị trường, quảng bá tiêu thụ sản phẩm.

3.2. Kết quả đánh giá lựa chọn các vùng sản xuất hữu cơ tiềm năng

3.2.1. Lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi thủy sản

a) Kết quả rà soát và lựa chọn các xã đáp ứng tiêu

chỉ số 1 (cách xa khu vực có nguy cơ ô nhiễm tối thiểu 2 km): Trên cơ sở sử dụng bản đồ hành chính, bản đồ quy hoạch, bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Hà Nội để đo khoảng cách từ các vùng sản xuất chủ yếu (lúa, rau màu, cây ăn quả, chè, nuôi trồng thủy sản và đồng cỏ chăn nuôi đại gia súc) tới các điểm có nguy cơ gây ô nhiễm như khu đô thị, bệnh viện, khu công nghiệp, khu chứa rác thải, nghĩa trang của cả 399 xã thuộc 18 huyện của Hà Nội, để tài đã xác định được 93 xã thuộc 15 huyện có các vùng sản xuất đáp ứng tiêu chí cách xa vùng có nguy cơ ô nhiễm 2 km, trong đó có 72 xã trồng lúa, 40 xã trồng rau, 14 xã trồng cây ăn quả, 14 xã trồng chè, 40 xã trồng hoa/màu, 3 xã nuôi thủy sản và 3 xã có đồng cỏ chăn nuôi.

b) Kết quả rà soát và lựa chọn các xã đáp ứng tiêu chí số 2 thuộc quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, tập trung: Trên cơ sở các xã đã được lựa chọn đáp ứng tiêu chí 1, để tài đối chiếu với các xã đã được phê duyệt trong danh sách thuộc vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp chuyên canh, tập trung theo Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của UBND TP (Ủy Ban nhân dân TP. Hà Nội, 2019), theo đó đã lựa chọn được 56 xã thuộc 13 huyện là các xã tiềm năng hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, trong đó có 40 xã có tiềm năng hình thành vùng sản xuất lúa, 16 xã có tiềm năng hình thành vùng sản xuất rau, 12 xã có tiềm năng hình thành vùng sản xuất cây ăn quả, 6 xã có tiềm năng hình thành vùng sản xuất chè, 15 xã có tiềm năng hình thành vùng sản xuất hoa màu, 3 xã có tiềm năng hình thành vùng đồng cỏ chăn nuôi đại gia súc và 1 xã có tiềm năng hình thành vùng nuôi trồng thủy sản.

c) Kết quả rà soát và lựa chọn các xã đáp ứng tiêu chí số 3 (đã hoặc đang hình thành vùng sản xuất nông sản an toàn/sản xuất hữu cơ hoặc theo hướng hữu cơ): Qua điều tra thực tế các xã đã đạt cả tiêu chí số 1 và 2 cho thấy, 100% các xã đã hình thành các vùng sản xuất tập trung và đang sản xuất an toàn (chủ yếu sản xuất an toàn và VietGAP). Có một số xã đã hình thành vùng sản xuất an toàn theo hướng hữu cơ nhưng tất cả đều chưa hình thành vùng sản xuất hữu cơ được công nhận.

d) Kết quả rà soát và lựa chọn các xã đáp ứng tiêu chí số 4 (có diện tích tối thiểu 20 ha đối với cây rau màu và cây ăn quả và chăn nuôi thủy sản; tối thiểu 50 ha đối với cây lúa và đồng cỏ chăn nuôi): Việc lựa chọn được tiến hành theo phương pháp sử dụng

bản đồ để tính phần diện tích của các xã đã đạt được 3 tiêu chí. Từ việc tính toán diện tích và rà soát thực địa, để tài đã lựa chọn được các xã đã đáp ứng đồng thời 4 tiêu chí bao gồm 47 xã thuộc 13 huyện là các xã tiềm năng hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, trong đó có 35 xã có tiềm năng hình thành vùng sản xuất lúa, 12 xã có tiềm năng hình thành vùng sản xuất rau, 8 xã có tiềm năng hình thành vùng sản xuất cây ăn quả, 3 xã có tiềm năng hình thành vùng sản xuất chè, 12 xã có tiềm năng hình thành vùng sản xuất hoa màu, 0 xã có tiềm năng hình thành vùng đồng cỏ chăn nuôi đại gia súc và 1 xã có tiềm năng hình thành vùng nuôi trồng thủy sản.

đ) Kết quả rà soát và lựa chọn các xã đáp ứng tiêu chí số 5 (có đất đai phù hợp với QCVN 03-MT:2015/BTNMT, QCVN 15:2008/BTNMT); tiêu chí số 6 (nước mặt phải đáp ứng các yêu cầu theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT); tiêu chí số 7 (nước ngầm đáp ứng các yêu cầu theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT). Việc lựa chọn được tiến hành theo phương pháp sử dụng kết quả phân tích mẫu đất sản xuất nông nghiệp của các vùng. Từ kết quả phân tích 30 mẫu đất, 30 mẫu nước mặt, 30 mẫu nước ngầm cho thấy hàm lượng các kim loại nặng và dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật chứa trong các mẫu đất, nước ở các vùng tiềm năng đã được lựa chọn đều thấp dưới giới hạn quy chuẩn cho phép. Do đó, tất cả 47 xã/13 huyện đạt tiêu chí số 5, 6, 7.

e) Xác định mức độ ưu tiên phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tiềm năng trên địa bàn TP. Hà Nội: Để tài đã tiến hành khảo sát thực địa, phỏng vấn lãnh đạo các địa phương đã được lựa chọn ở các bước trên để xác định các vùng sản xuất ưu tiên. Việc lựa chọn ưu tiên bằng hình thức tính điểm đối với 13 tiêu chí ưu tiên. Mỗi tiêu chí đạt được 1 điểm, không đạt được 0 điểm. Kết quả đánh giá cho thấy, 100% các xã chưa đạt được 13/13 điểm, có 5 xã đạt cao nhất 9/13 điểm, 17 xã đạt 8/13 điểm, 11 xã đạt 7/13 điểm và 14 xã đạt 6/13 điểm. Nhìn chung, qua khảo sát các địa phương cho thấy đa số các cơ sở sản xuất đều gặp khó khăn về chi phí sản xuất, vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, thị trường và kỹ thuật trong việc mở rộng quy mô và đảm bảo chất lượng sản phẩm.

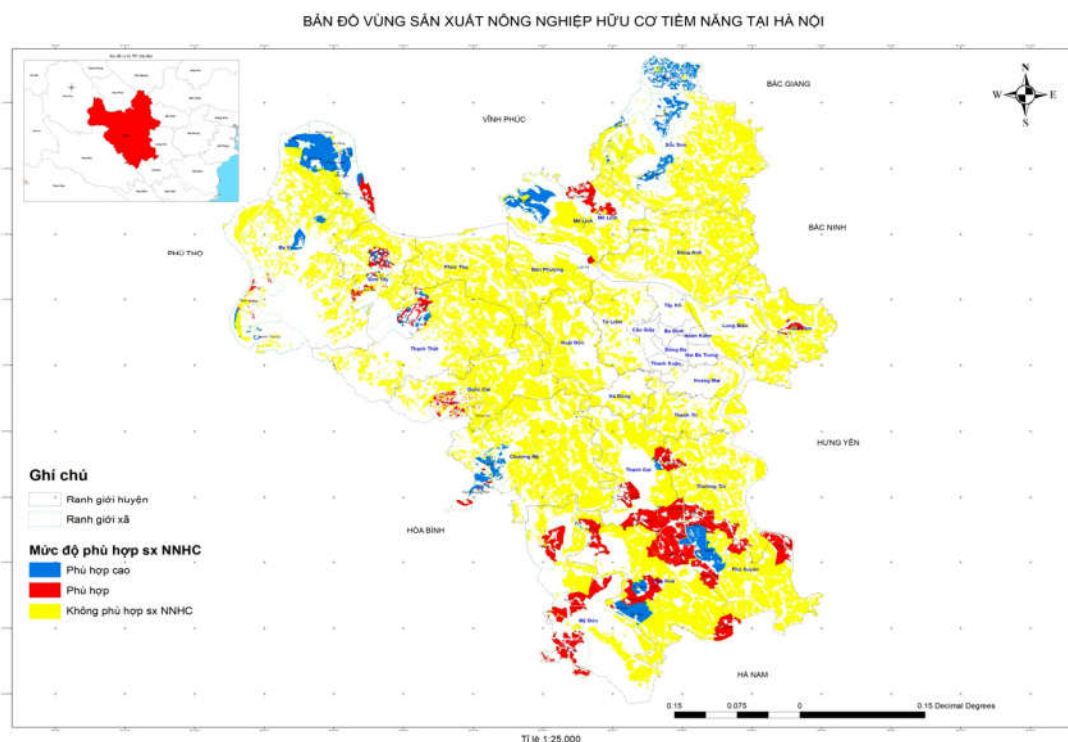
Kết quả lựa chọn và đánh giá mức độ ưu tiên đối với các xã đã lựa chọn được thể hiện tại bảng 1 và hình 2.

Bảng 1. Danh sách các vùng tiềm năng sản xuất hữu cơ trên địa bàn TP. Hà Nội

TT	Địa phương	Quy mô diện tích sản xuất hữu cơ tiềm năng (ha)						Mức độ ưu tiên
		Lúa	Rau	Cây ăn quả	Chè	Cây hoa màu	Nuôi trồng thủy sản	
I	Ứng Hòa							
1	Đồng Lỗ	496,80						2
2	Hòa Nam	371,81						2
3	Hòa Phú	645,76						2
4	Tảo Dương Văn	337,97						3
5	Vạn Thái	196,34						2
6	Viên Nội	702,96						2
II	Ba Vì							
7	Cổ Đô	254,69						2
8	Cầm Lĩnh						257,78	2
9	Châu Sơn	270,25						2
10	Khánh Thượng		41,87			62,81		3
11	Minh Châu		121,36	36,47		182,04		3
12	Minh Quang		45,43			68,14		3
13	Phú Châu		112,36			168,00		3
14	Phú Phương	760,32	53,08			79,61		3
15	Tây Đằng		89,90			125,85		3
16	Vạn Thắng	316,27						3
III	Chương Mỹ							
17	Nam Phương Tiến	444,46		98,89	42,38			2
18	Tần Tiến	220,74						3
IV	Mỹ Đức							
19	Ấn Phú	683,79						2
20	Tuy Lai	515,05						2
21	Xuy Xá	1.109,44						2
V	Mê Linh							
22	Liên Mạc	953,85						2
23	Thanh Lâm	572,22						2
VI	Phú Xuyên							
24	Chuyên Mỹ	453,14						2
25	Hoàng Long	2.272,03						2
26	Phượng Dục	407,45						2
27	Tri Trung	370,04						2
28	Văn Hoàng	1.051,76						2
29	Hồng Thái	468,68	50,94			76,40		2
VII	Sóc Sơn							
30	Bắc Sơn	1.079,63		113,15	48,49			2
31	Minh Trí		38,84			58,26		2
32	Quang Tiến	338,49						1
33	Nam Sơn	440,99		49,15	21,07			2

Bảng 1. Danh sách các vùng tiềm năng sản xuất hữu cơ trên địa bàn TP. Hà Nội (Tiếp)

TT	Địa phương	Quy mô diện tích sản xuất hữu cơ tiềm năng (ha)						Mức độ ưu tiên
		Lúa	Rau	Cây ăn quả	Chè	Cây hoa màu	Nuôi trồng thủy sản	
VIII	Thanh Oai							
34	Phương Trung	61,10						2
35	Hồng Dương	185,81						2
36	Kim Thư	275,00						2
37	Liên Châu	626,46						3
38	Thanh Thùy	65,70						3
IX	Đan Phượng							
39	Liên Hà		152,89			229,34		2
X	Gia Lâm							
40	Đặng Xá		64,79			97,19		1
XI	TX Sơn Tây							
41	Cổ Đông	322,17	74,16	81,08		111,24		1
42	Kim Sơn			107,75				1
43	Thanh Mỹ	332,59	89,81			134,72		1
XII	Quốc Oai							
44	Đồng Yên			33,43				2
45	Hòa Thạch			254,23				3
XIII	Thường Tín							
46	Hiền Giang	421,04						3
47	Nghiêm Xuyên	736,91						3
		35	12	8	3	12	1	
	Tổng diện tích (ha)	18.761,71	935,34	774,15	119,94	1.393,6	257,78	



Hình 2. Bản đồ vùng tiềm năng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại thành phố Hà Nội

3.2.2. Lĩnh vực chăn nuôi gia súc, gia cầm

Đối với tiêu chí số 1: Đề tài chọn 48 xã đã được quy hoạch khu chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư là đối tượng để rà soát các tiêu chí tiếp theo.

Đối với tiêu chí số 2: Qua rà soát trên bản đồ lựa chọn được 3 xã có tiềm năng hình thành vùng đồng cỏ chăn nuôi đại gia súc, đáp ứng tiêu chí cách xã khu vực ô nhiễm 2 km.

Đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm: Do các điểm chăn nuôi được lựa chọn theo Quyết định 3215/QĐ-UBTP (Ủy Ban nhân dân TP. Hà Nội, 2019) chưa được thể hiện trên bản đồ quy hoạch và bản đồ sử

dụng đất, đề tài đã tiến hành khảo sát thực địa và thấy cả 48 khu chăn nuôi thuộc 48 xã/11 huyện đều đáp ứng tiêu chí này.

Đối với tiêu chí số 3: Trong số 48 xã/11 huyện đã được phê duyệt quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư, chỉ có 28 xã/11 huyện đã thực sự hình thành khu chăn nuôi và đang áp dụng biện pháp chăn nuôi an toàn, hữu cơ hoặc theo hướng hữu cơ, 20 xã còn lại chưa đi vào hoạt động mà thuộc diện quy hoạch mở rộng. Căn cứ vào yêu cầu của tiêu chí 3, đề tài đã lựa chọn 28 xã/11 huyện đáp ứng cả 3 tiêu chí 1, 2, 3.

Bảng 2. Danh sách các vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tiềm năng

TT	Địa phương	Mức độ đáp ứng các tiêu chí và quy mô (ha)	Mức độ ưu tiên
1	Chăn nuôi lợn Ngòi Rỗ, xã Vật Lại	10	1
2	Chăn nuôi bò sữa, xã Vân Hòa	15	2
3	Chăn nuôi gia cầm Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	50	2
4	Chăn nuôi lợn, gia cầm Cổ Liễu - trại Láng, xã Cổ Đông	25	1
5	Chăn nuôi lợn, gia cầm khu xóm Trầm, xã Xuân Sơn	11	1
6	Chăn nuôi lợn, gia cầm khu Hùm Chăn, thôn Nghĩa Sơn, xã Kim Sơn	30	1
7	Chăn nuôi lợn, xã Thọ Lộc	30	2
8	Chăn nuôi lợn, gia cầm, xã Cẩm Đình	3	2
9	Chăn nuôi gia cầm Đồng Rặt, Đồng Re, xã Cấn Hữu	38	1
10	Chăn nuôi lợn Đồng Sen, xã Thạch Thán	6,6	2
11	Chăn nuôi lợn, xã Nghĩa Hương	9,8	2
12	Chăn nuôi bò sữa, xã Phượng Cách	26	2
13	Chăn nuôi lợn, gia cầm, xã Thanh Bình	51,8	2
14	Chăn nuôi lợn, gia cầm, xã Tốt Động	25	2
15	Chăn nuôi gia cầm, xã Trường Yên	5	2
16	Chăn nuôi lợn, gia cầm, xã Thụy Hương	10	2
17	Chăn nuôi lợn, gia cầm, xã Lam Điền	8	2
18	Chăn nuôi gia cầm, xã Đại Yên	10	2
19	Chăn nuôi lợn, gia cầm, xã Hữu Văn	5	2
20	Chăn nuôi lợn, gia cầm, xã Tiên Phương	10	2
21	Chăn nuôi lợn, xã Tân Ước	17,6	1
22	Chăn nuôi lợn khu đồng Tỹ, xã Vạn Thái	5	2
23	Chăn nuôi gia cầm thôn Nhân Trai, Ngọc Trục, xã Đông Lỗ, Kim Đường	50	2
24	Chăn nuôi lợn, gia cầm, xã Hồng Thái	31	2
25	Chăn nuôi lợn, gia cầm, xã Quang Lãng	13	2
26	Chăn nuôi lợn, xã Văn Đức	12,7	2
27	Chăn nuôi lợn, bò, xã Phương Đình, Trung Trâu	8,9	2
28	Chăn nuôi lợn, gia cầm, xã Xuân Thu, Tân Hưng, Tân Minh, Trung Giã, Bắc Phú	80	1
Tổng số xã		28	

Theo các tiêu chí lựa chọn vùng chăn nuôi hữu cơ, 28 xã này được xác định là vùng sản xuất hữu cơ tiềm năng. Trong đó, 7 xã được xác định ưu tiên 1 và 21 xã ưu tiên 2. Danh sách các xã được lựa chọn là vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm hữu cơ tiềm năng và mức độ ưu tiên được thể hiện tại bảng 2.

IV. KẾT LUẬN

- Xây dựng được bộ tiêu chí xác định vùng nông nghiệp hữu cơ tiềm năng trên địa bàn Hà Nội gồm 7 tiêu chí bắt buộc và 13 tiêu chí xác định ưu tiên với 3 cấp độ ưu tiên cao, ưu tiên trung bình và ưu tiên thấp dựa trên quy định tại các TCVN, văn bản hướng dẫn về sản xuất hữu cơ; cơ sở điều kiện thực tiễn và định hướng ưu tiên phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn TP. Hà Nội.

- Đã lựa chọn và đề xuất được 71 xã thuộc 14 huyện có đạt tiêu chí vùng sản xuất hữu cơ tiềm năng tại Hà Nội, trong đó có 35 xã sản xuất lúa với quy mô diện tích là 18.761,71 ha; 12 xã sản xuất rau (935,34 ha); 8 xã sản xuất cây ăn quả (774,15 ha); 3 xã sản xuất chè (119,94 ha); 12 xã sản xuất hoa màu (1.393,6 ha); 1 xã nuôi trồng thủy sản (257,78 ha) và 28 xã chăn nuôi gia súc, gia cầm (597,4 ha). Trên cơ sở 13 tiêu chí ưu tiên, đã xác định được mức độ ưu tiên đầu tư đối với các vùng sản xuất tiềm năng đã xác định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2008. QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015a. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 tỷ lệ 25.000.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015b. QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất

Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015c. QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015d. QCVN 09-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Ủy Ban nhân dân TP. Hà Nội, 2015. Atlas Bản đồ hành chính các cấp của Hà Nội có chỉnh lý bổ sung đến năm 2020.

Ủy Ban nhân dân TP. Hà Nội, 2016. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất TP. Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn 2050. Xuất bản năm 2016.

Ủy Ban nhân dân TP. Hà Nội, 2019. Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của TP. Hà Nội về việc ban hành Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội.

Study on selection of potential areas for organic agricultural production in Hanoi city

Tran Thi Huong, Bui Thi Lan Huong Dao Van Thong,
Ha Manh Thang, Ngo Duc Minh, Nguyen Thi Hue, Nguyen Thi Mai

Abstract

Identifying potential areas for organic agricultural production is important to help localities plan, protect and renovate infrastructure for sustainable development of organic agricultural production areas. The study results during 9/2019 to 12/2020 in 17 suburban districts and 1 town of Hanoi identified 20 criteria for selecting potential areas for organic agricultural production in Hanoi. Of which, 7 mandatory criteria are important criteria for planning, environment and land and water quality to be evaluated as meeting/not meeting requirement; 13 criteria are not required to be used to determine the investment priority in potential areas. The study result showed that 71 communes in 14 districts were identified to have production areas meeting all 7 mandatory criteria. In particular, rice in 35 communes; vegetables in 12 communes; fruit trees in 8 communes; tea in 3 communes; cash crops in 12 communes; fisheries in 1 commune and livestock and poultry in 28 communes. The evaluation results in comparison with 13 non-compulsory criteria showed that 5/47 communes were identified in the crop production to meet a high investment priority with the highest score of 9/13, 28/47 communes reached the medium investment priority with a score of 7 - 8/13 and 14 communes reached low investment priority. In the field of livestock, 7/28 communes reached a high priority; 21/28 communes reached a medium priority and no communes achieved low priority.

Keywords: Organic agricultural production, potential areas, Hanoi

Ngày nhận bài: 20/4/2021
Ngày phản biện: 17/5/2021

Người phản biện: PGS.TS. Đào Thế Anh
Ngày duyệt đăng: 04/6/2021

NGHIÊN CỨU SỰ SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG NẤM VÂN CHI (*Trametes versicolor*) TRỒNG TRÊN GỖ KHÚC KEO LÁ TRÀM (*Acacia auriculiformis*) TẠI ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thị Bích Hằng¹, Phạm Thị Mỹ¹, Trần Ngọc Sơn¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng của cơ chất đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng của nấm vân chi (*Trametes versicolor*). Thí nghiệm được tiến hành với 4 nghiệm thức khác nhau, ba lần lặp và được bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên. Kết quả chọn được cơ chất là gỗ khúc keo lá tràm phối trộn với các chất phụ gia, gồm 2% cám gạo + 2% bột ngô + 0,5% bột nhẹ + 0,5% đường; rút ngắn thời gian sinh trưởng phát triển của nấm vân chi từ 17 - 20 ngày so với mùn cưa cao su; năng suất đạt được là 5,76%. Kích thước dọc mũ nấm đạt 9,42 cm, kích thước ngang mũ nấm 4,12 cm, tỷ lệ khô/tươi là 85%. Dịch chiết quả thể nấm vân chi thu hoạch có khả năng bắt gốc tự do ABTS với hiệu suất 83,66% ở nồng độ 500 µg/mL. Hàm lượng polysaccharide và triterpens tổng số trong quả thể nấm trồng trên que gỗ keo lá tràm lần lượt là 3,330,04%; 0,0170,0001 mg/g. Hàm lượng kim loại Cd trong mẫu nấm vân chi trồng trên gỗ keo và mùn cưa cao su lần lượt là 0,052 mg/kg và 0,043 mg/kg. Hàm lượng kim loại Pb trong mẫu nấm trồng trên gỗ keo và mùn cưa cao su lần lượt là 0,011 mg/kg và 0,013 mg/kg, cả Pb và Cd trong nấm đều thấp hơn giới hạn cho phép của QCVN 8-2:2011/BYT về giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.

Từ khóa: Nấm vân chi, keo lá tràm, gỗ khúc, sinh trưởng, năng suất

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nấm vân chi (*Trametes versicolor*) (trước đây còn gọi là *Coriolus versicolor*) có tên tiếng Anh là Turkey tail (đuôi gà tây), được sử dụng trong y học Trung Quốc dưới tên “Yunzhi” (có nghĩa là loại nấm có hình dạng như mây) và có vị trí đặc biệt trong các loại nấm dược liệu. Các báo cáo từ những năm 1960 đã cho thấy lợi ích về sức khỏe trong điều trị ung thư dạ dày khi uống trà “Saruno-koshikake” có chứa nấm vân chi. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng nấm này có hoạt tính kháng khuẩn, kháng virus và kháng khối u (Hayakawa *et al.*, 1997). Ngày nay, vân chi được nghiên cứu và công bố với nhiều công dụng chữa bệnh mới, trong đó được sử dụng như một loại dược liệu trong hỗ trợ điều trị trầm cảm và chống oxy hóa thần kinh trung ương (Hossen *et al.*, 2021).

Trong nấm vân chi có chứa các hợp chất polysaccharides liên kết với protein, gồm hai loại chính: PSP (polysaccharide peptide) và PSK (polysaccharide krestin). PSK được tách chiết lần đầu tiên ở Nhật Bản vào cuối thập kỷ 60, trong khi đó PSP được phân lập tại Trung Quốc vào năm 1983. Tác dụng chung của PSP và PSK là hoạt hóa, tăng cường sự sản sinh và bảo vệ các tế bào của hệ miễn dịch (Li *et al.*, 2011), kháng u (Standish *et al.*, 2008) và kháng vi rút (Teplyakova *et al.*, 2012). PSP phân lập từ nấm vân chi đã được chứng minh có khả năng chống lại ung thư (Fisher *et al.*, 2002). Trong Y học cổ truyền Trung Quốc, nấm vân chi được sử dụng giảm đau, chữa bệnh rối loạn phổi, tăng cường thể lực, tăng năng lượng, có ích với các bệnh mãn tính.

Các bác sĩ Trung Quốc xem đây như một loại thuốc hữu hiệu điều trị nhiễm trùng, viêm đường hô hấp, tiết niệu và đường ruột. Ở Nhật Bản, PSP chiết xuất từ nấm vân chi đã được chứng minh có khả năng kéo dài thời gian sống thêm năm năm hoặc hơn cho các bệnh nhân ung thư thuộc nhiều loại: ung thư dạ dày, ung thư đại tràng, ung thư vòm họng, ung thư phổi... (Moon *et al.*, 2009).

Hiện nay, các nghiên cứu về cơ chất nuôi trồng nấm vân chi vẫn được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Ở miền Trung, nấm vân chi chưa được nuôi trồng phổ biến, nguyên liệu trồng nấm tại miền Trung chủ yếu trên nguồn cơ chất truyền thống - mùn cưa cao su, nguồn nguyên liệu này tập trung ở Tây Nguyên và phía Nam, dẫn đến tổn chi phí vận chuyển và khan hiếm nguồn nguyên liệu. Tuy nhiên, tại Việt Nam cây keo lá tràm phân bố và được trồng nhiều ở các tỉnh từ Bắc Trung Bộ cho đến Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đặc tính của keo lá tràm là loại cây sinh trưởng nhanh và thích nghi rộng. Thế nên, keo lá tràm tạo ra giá trị kinh tế cao và được chính phủ Việt Nam chú trọng trong chính sách phát triển trồng rừng keo lá tràm để phủ xanh đất trống đồi trọc, và cũng là để cải tạo đất sản xuất lâm nghiệp và làm nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ cũng như nguyên liệu làm giấy. Tuy nhiên, gỗ keo, cành, lá của nó có tiềm năng trong việc ứng dụng làm cơ chất nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu. Vì vậy, mở rộng hướng ứng dụng của cây keo lá tràm tiến tới ổn định nguồn nguyên liệu trồng nấm tại Đà Nẵng nói riêng và miền Trung nói chung là vấn đề cần thiết.

¹ Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng